



PHIẾU TỔNG HỢP NỘI DUNG BÀI HỌC

LỚP 4, CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH

REVIEW UNIT 11 TO UNIT 13 (ÔN TẬP UNIT 11 ĐẾN UNIT 13)

REVIEW UNIT 14 TO UNIT 16 ÔN TẬP UNIT 14 ĐẾN UNIT 16)

I. Lesson objectives (Mục tiêu bài học)

- Review all the vocab, structures from unit 11 to unit 13 (Ôn tập tất cả các từ vựng, cấu trúc từ bài 11 đến bài 13)
- Review all the vocab, structures from unit 14 to unit 16.(Ôn tập tất cả các từ vựng, cấu trúc từ bài 14 đến bài 16)

II. Lesson content (Nội dung bài học)

1. Review unit 11 to unit 13

- Vocabulary (Từ Vựng)

Unit 11	Unit 12	Unit 13
-get up (thức dậy) -have breakfast (ăn sáng) -have dinner (ăn tối) -go to bed (đi ngủ) -go to school (đi học) -go home (đi về) -do homework (làm BT về nhà) -listen to music (nghe nhạc) -take a bath (tắm) -have lunch (ăn trưa)	- pilot (phi công) - teacher (giáo viên) - businessman (doanh nhân) - farmer (nông dân) - nurse (y tá) - driver (lái xe) - waiter (bồi bàn) - waitress (nữ phục vụ) - engineer (kỹ sư) - chef (đầu bếp) - accountant (kế toán) - vet (bác sĩ thú y) - baker (thợ làm bánh) - postman (người đưa thư) - in a hospital (trong bệnh viện)	- food (đồ ăn) - beef (thịt bò) - Pork (thịt lợn) - Chicken (thịt gà) - Rice (cơm) - Bread (bánh mì) - Vegetables (rau củ) - noodles (mì) - drink (đồ uống) - milk (sữa) - orange juice (nước ép) - water (nước) - lemonade (nước chanh) - sausage (xúc xích) - salad (xa lát) - pizza (pi-za) - cereal (ngũ cốc)

	- in a field (ngoài đồng) - in a factory (trong nhà máy) - in an office (ở văn phòng) - in an airport (ở sân bay) - in a school (ở trường) - in a company (ở công ty)	- tea (trà) - coffee (cà phê) - hot chocolate (sô cô la nóng) - egg (trứng) - hamburger (bánh mì kẹp) - snacks (đồ ăn vặt) - iced/ hot tea(trà đá/ nóng,) - iced/ hot coffee (cà phê đá/ nóng) - beer(bia) -hotdog(bánh mì kẹp xúc xích) - ice-cream (kem) - biscuits (bánh quy) - wine (rượu)
--	--	---

• **Structures (Cấu trúc câu)**

Unit 11	Unit 12	Unit 13
- What time is it? (<i>Bây giờ là mấy giờ?</i>) - It's seven o'clock. (<i>Bây giờ là 7 giờ.</i>) - It's seven fifteen. (<i>Bây giờ là 7 giờ 15.</i>) - It's seven twenty/ twenty past seven. (<i>Bây giờ là 7 giờ 20</i>) - It's seven forty-five/ fifteen to eight. (<i>Bây giờ là 7 giờ 45/ 7 giờ kém 15</i>) - What time do you ____? (<i>Bạn ____ lúc mấy giờ?</i>) - I... at ... (<i>Tôi...lúc...</i>) -What time do you go to	- What does your + family member do? (<i>Thành viên trong gia đình bạn làm gì?</i>) – He's/ She's - <i>Anh ấy/ Cô ấy ...</i>) -What does your mother do? (<i>Mẹ bạn làm gì?</i>) -She's a teacher. (<i>Mẹ tôi là giáo viên.</i>) - Where does a ...work? (<i>....làm ở đâu?</i>) - A ...works ...(<i>.. làm ở...</i>) (<i>Where does a doctor work?</i>) (<i>Bác sĩ làm việc ở đâu?</i>) - A doctor works in a	- My favourite food/ drink is... (<i>Đồ ăn/ đồ uống yêu thích của tôi là...</i>) = I like/ love ... (<i>Tôi thích/ yêu thích....</i>) - What's your/ his/ her favourite food/ drink? (<i>Đồ ăn/ đồ uống yêu thích của bạn/ anh ấy/ cô ấy là gì?</i>) - It's... (<i>It's beef.</i>) (<i>Nó là... (Nó là thịt bò.)</i>) - I like/ love _____. (<i>Tôi thích/ yêu thích_____.</i>) - He/ She likes/ loves _____. (<i>Anh ấy/ cô ấy thích/ yêu</i>

school? (<i>Bạn đến trường lúc mấy giờ?</i>) - I go to school at seven o'clock. (<i>Tôi đến trường lúc 7 giờ.</i>)	hospital.) - <i>Bác sĩ làm việc ở bệnh viện.</i>) - Is your mother an accountant? (<i>Mẹ bạn có phải là kế toán không?</i>) - Yes, she is. / No, she isn't. (<i>Vâng, đúng vậy. Không, Mẹ tôi không phải.</i>)	thích____.) - Would you like some...? (<i>Bạn có muốn ...?</i>) - Yes, please. / No, thanks. (<i>Vâng, làm ơn./ Không, cảm ơn.</i>) - Would you like some eggs/milk? (<i>Bạn có muốn trứng/sữa không?</i>) - Yes, please. (<i>Có, làm ơn.</i>)
--	---	---

2. Review unit 14 to unit 16

• Vocabulary (Từ vựng)

Unit 14	Unit 15	Unit 16
-tall (cao), short (thấp) -slim (mảnh khảnh), old (già) -young (trẻ), big (to lớn) -strong (mạnh mẽ) -fat (fatter) (béo (béo hơn)) -weak (yếu), handsome (đẹp trai) -beautiful (xinh đẹp) -pretty (đẹp) -skinny (gầy gò) -chubby (mũm mĩm)	- New Year (Năm mới) - Children's Day (Tết Thiếu Nhi) - Teacher's Day (Ngày Nhà Giáo) - Christmas (Giáng Sinh) - make banh chung (gói bánh chưng) - decorate the house (trang trí nhà cửa) - watch firework displays (xem bắn pháo hoa) -visit grandparents (thăm ông bà) -get lucky money (nhận lì xì) -wear new clothes (mặc quần áo mới) - Mid-Autumn Festival (Tết Trung Thu)	- bakery (tiệm bánh) - pharmacy (hiệu thuốc) -supermarket (siêu thị) -sweet shop (cửa hàng đồ ngọt) - zoo (sở thú) -cinema (rạp chiếu phim) - swimming pool (hồ bơi) - buy some bread/ medicine/ food/ chocolate (mua một vài chiếc bánh mì/ thuốc/ đồ ăn/ sô cô la) - see the animals (đi xem con vật)) - see a film (đi xem phim) - swim (bơi) -a shoe shop/store (cửa hàng hàng giày) -buy a new pair of shoes (mua 1 đôi giày mới)

	-Easter (Lễ Phục Sinh) -Thanksgiving (Lễ Tạ Ôn) -International Women's Day (Ngày Quốc Tế Phụ Nữ) - join the School Lantern Parade (tham gia lễ hội rước đèn lồng ở trường) -eat moon cakes (ăn bánh trung thu) -decorate the eggs/ the house (trang trí trứng/ nhà cửa) -make a lantern (làm đèn lồng)	- a restaurant (nhà hàng) - a food stall (một gian hàng thực phẩm) - have dinner (ăn tối) - airport (sân bay) - travel by plane (du lịch bằng máy bay) - stadium (sân vận động) - watch a football match (xem một trận bóng) - a flower shop (cửa hàng hoa) - buy some flowers (mua một vài bông hoa).
--	--	--

• **Structures (Cấu trúc câu)**

Unit 14	Unit 15	Unit 16
- What does he/ she look like? <i>(Anh ấy/ cô ấy trông như thế nào?)</i> - He's/ She's _____. (He's tall.) <i>(Anh ấy/ cô ấy _____.) (Anh ấy/ cô ấy cao.)</i> - What do they look like? <i>(Họ trông như thế nào?)</i> - They're _____. (Họ _____.) <i>(They're old.) (Họ già rồi.)</i> - Who's taller: Tony or Joe? <i>(Ai cao hơn: Tony hay Joe?)</i> - Tony is taller. <i>(Tony cao hơn.)</i> - Tony is taller than Joe. <i>(Tony cao hơn Joe.)</i>	- What is (Tet)? <i>(Tết là gì?)</i> - It's a (big festival in Viet Nam) <i>(Nó là một lễ hội lớn ở Việt Nam.)</i> - When is (Children's Day)? <i>(Khi nào đến Tết thiếu nhi?)</i> - It's in (June)/ It's on (the first of June). <i>(Là vào tháng 6/ Là vào mùng 1/6)</i> - What do you do at (Tet)? <i>(Bạn làm gì vào ngày Tết?)</i> - I (make banh chung). <i>(Tôi gói bánh chưng.)</i>	- Let's go to the bakery. I want to buy some bread. <i>(Hãy đến tiệm bánh đi. Tôi muốn mua một vài chiếc bánh mì.)</i> - Great idea! <i>(Ý tưởng tuyệt vời!)</i> - Sorry. I'm busy. <i>(Xin lỗi. Tôi bận rồi.)</i> - Why do you want to go to the zoo? <i>(Tại sao bạn muốn đến sở thú?)</i> - Because I want to see the animals. <i>(Bởi vì tôi muốn xem các con vật.)</i>

3. Homelink (Dặn dò về nhà)

- Các con học thuộc và luyện viết từ vựng.
- Luyện nói từ vựng và cấu trúc
- Luyện tập/ thực hành những bài tập còn lại con chưa hoàn thiện trên lớp trang 25, 26 trong sách TLBT.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm, tạo điều kiện của các Thầy/Cô và Quý vị PHHS trong việc đồng hành cùng con vui học